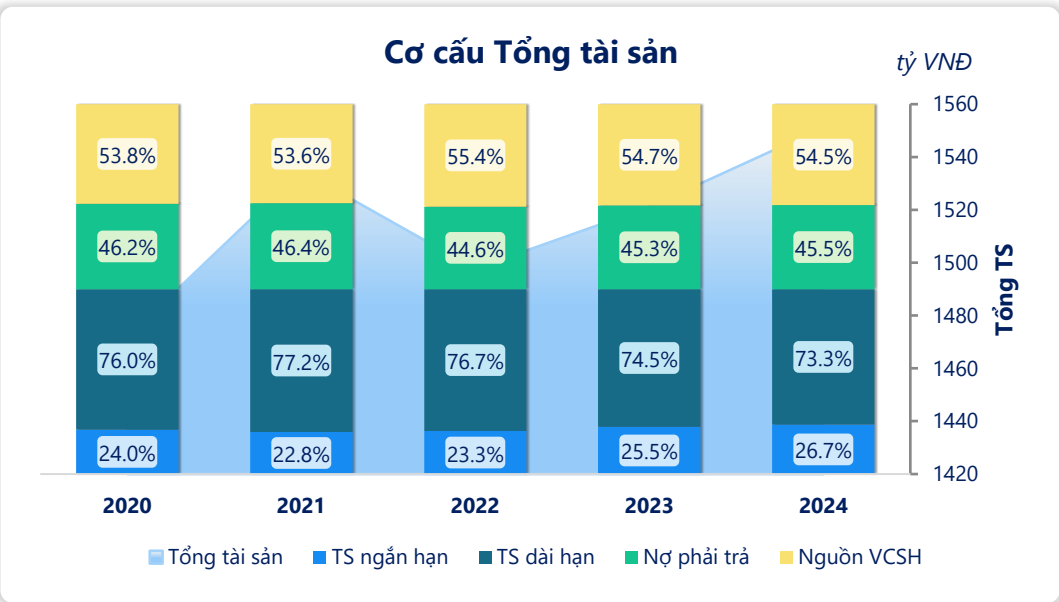
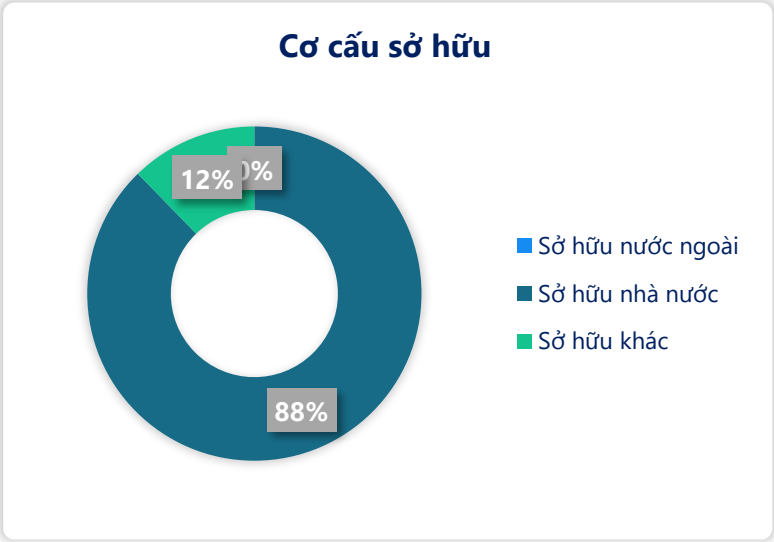


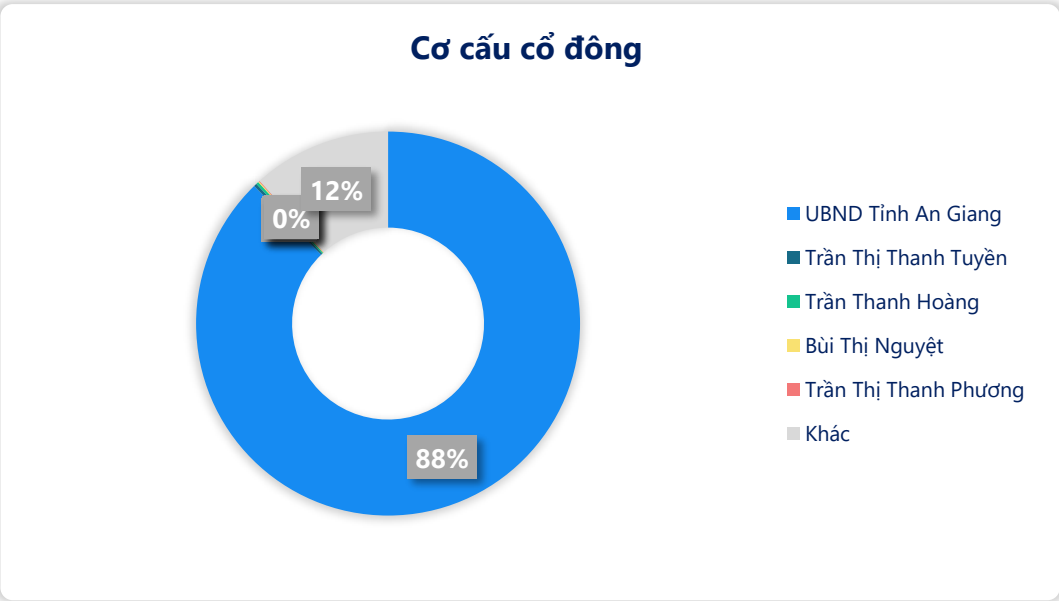
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,294		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,500		
SL cổ phiếu LH		56,329,567		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		155		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		846		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,296		
P/E		8.2		
EPS		2,797		
YTD		1T	3T	6T
DNA		5.0%	-4.2%	1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DNA** năm 2024 tăng trưởng **1.98%** so với năm trước, đạt **1,551** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.5% và 54.5%.

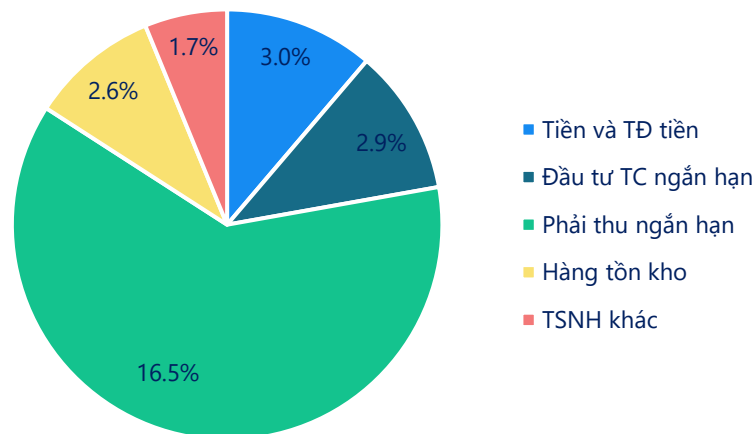
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 12.3% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh An Giang** sở hữu **87.7%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thanh Tuyền nắm giữ 0.24% và đứng thứ 3 là Trần Thanh Hoàng nắm giữ 0.21%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

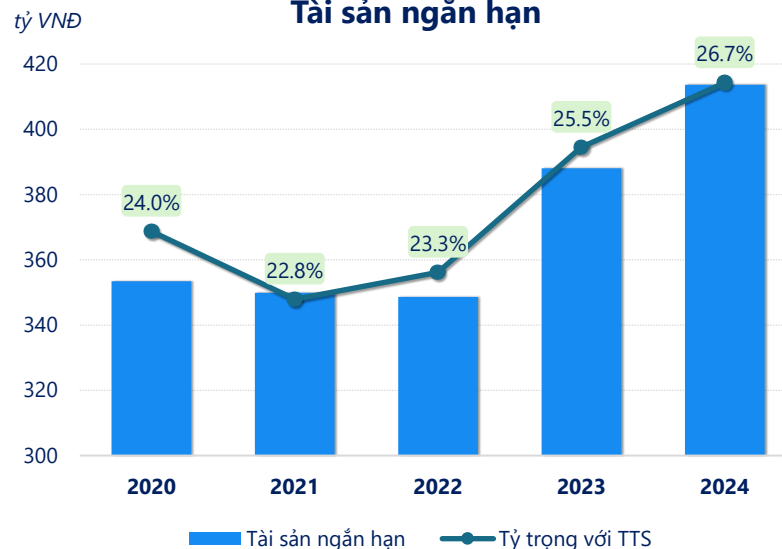


2024

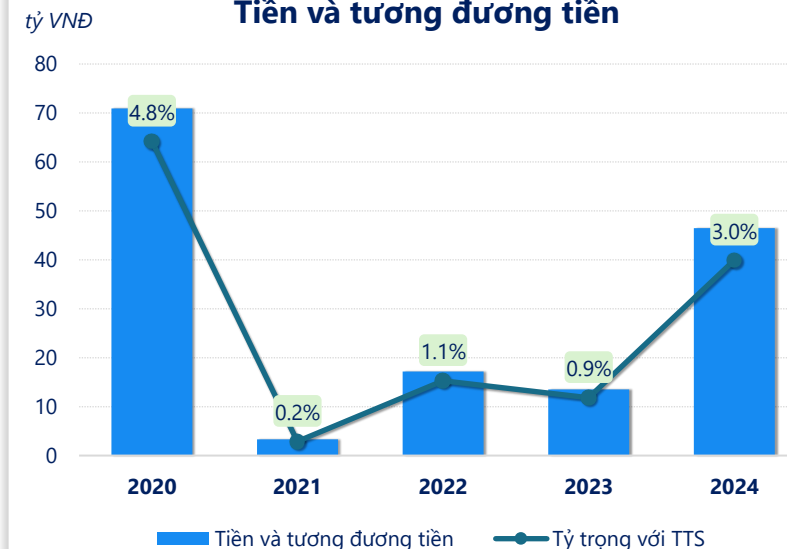
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNA đạt **413.6** tỷ đồng, tăng trưởng **6.59%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.99% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

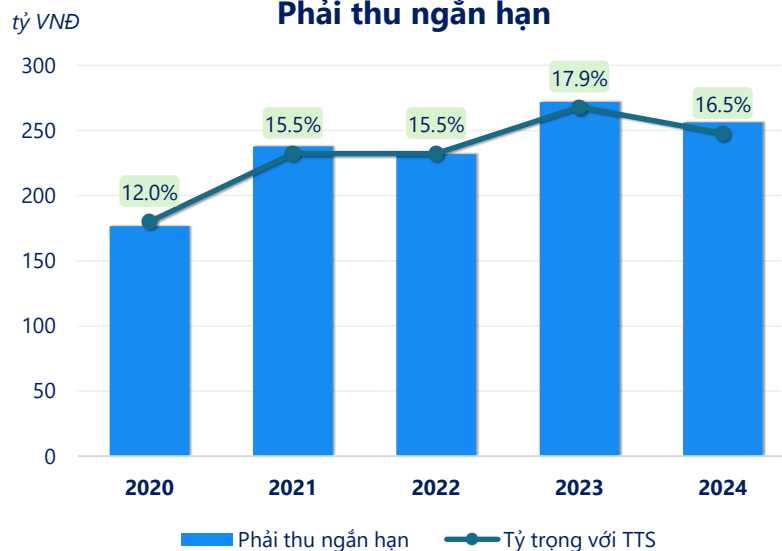
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



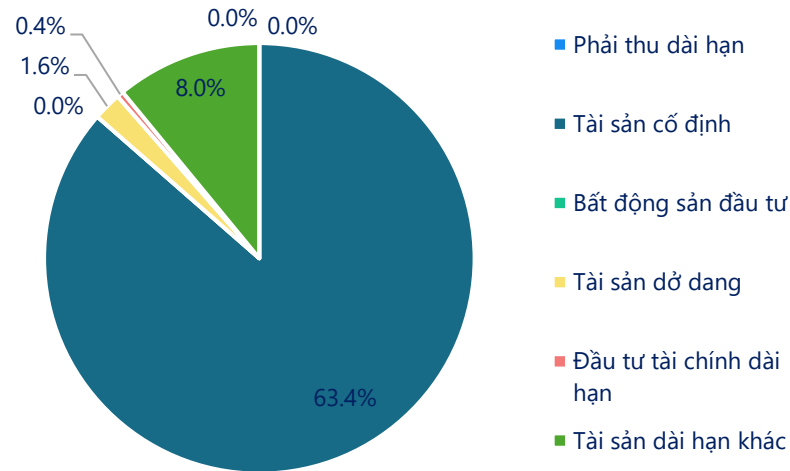
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



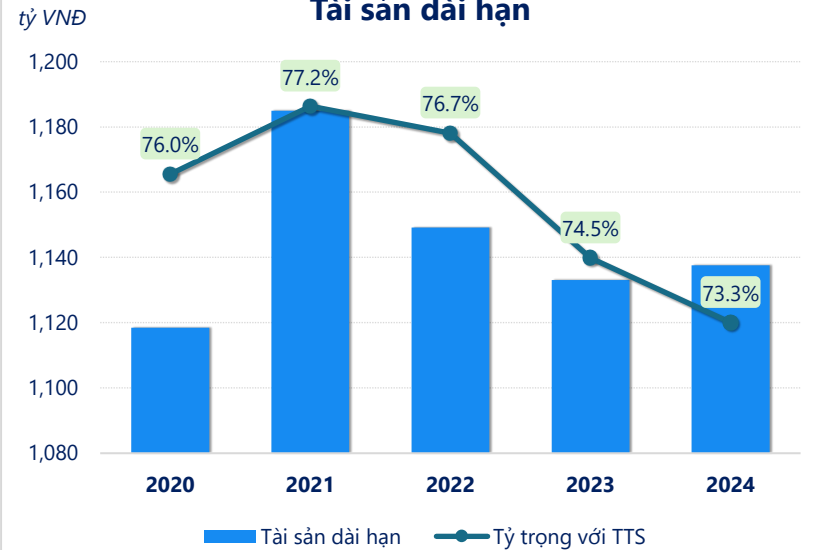
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.40%** so với năm trước và đạt **1,138** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.03%.

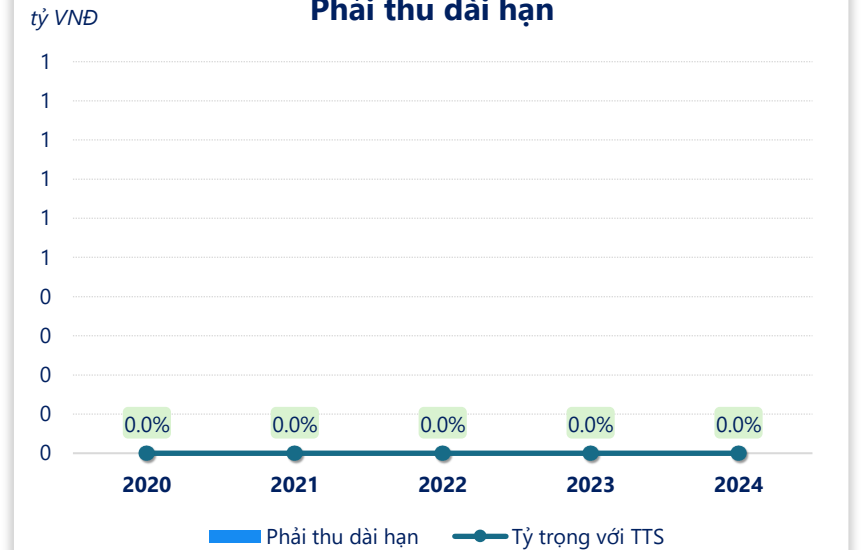
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



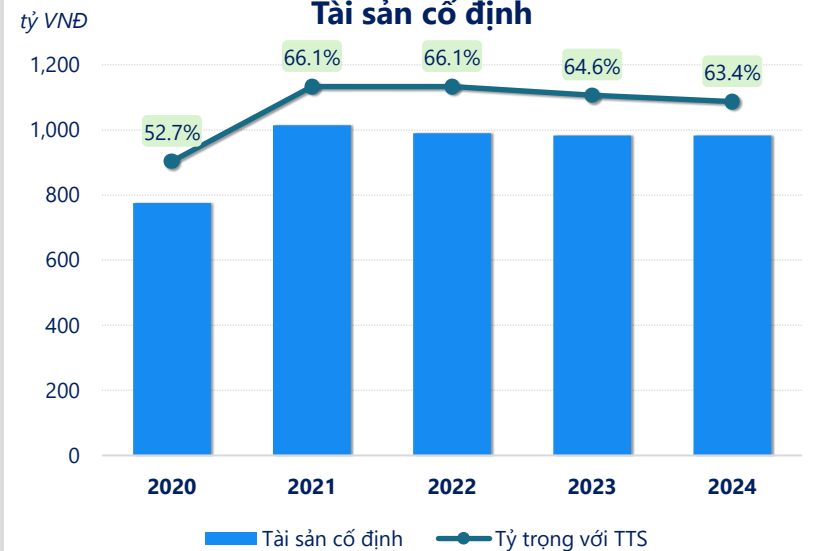
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



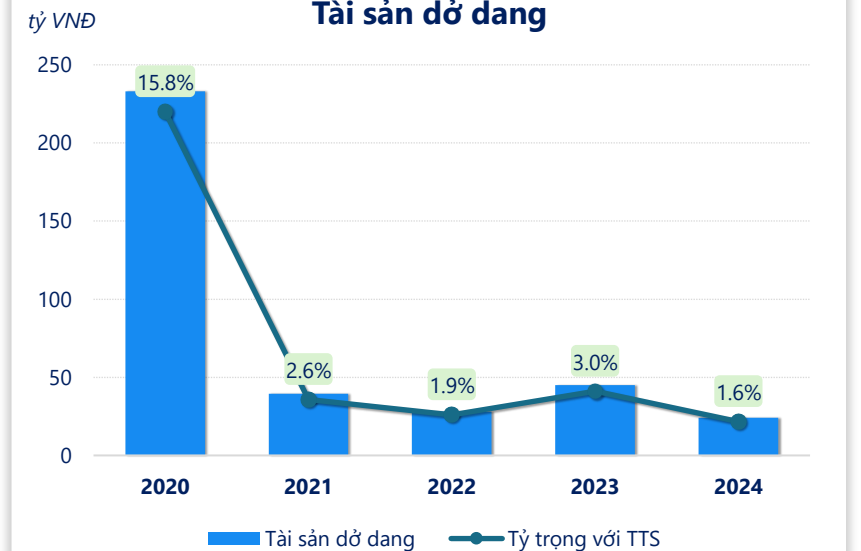
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

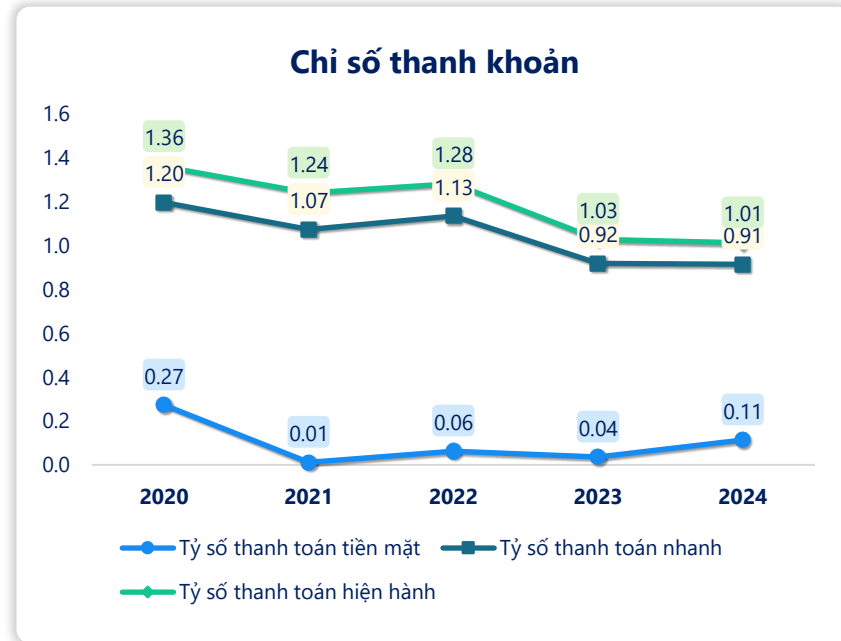
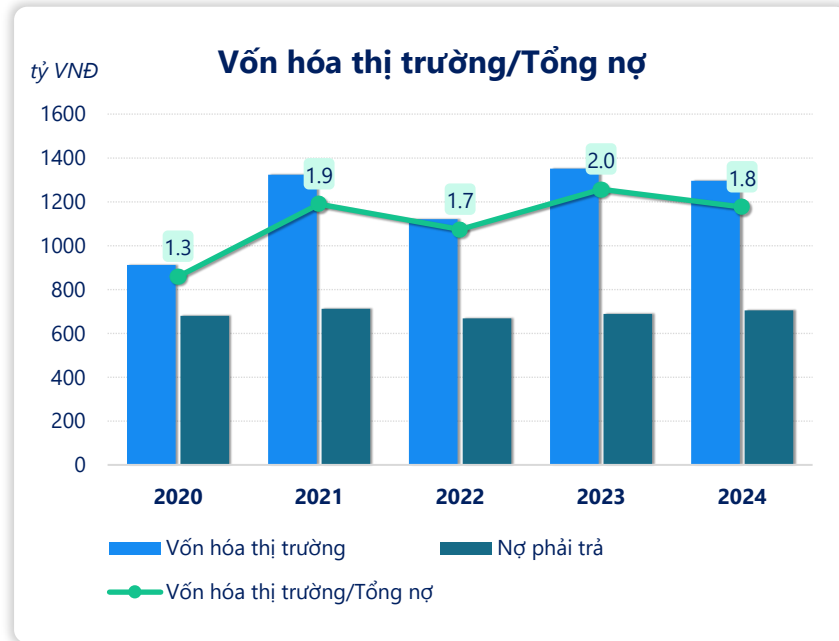
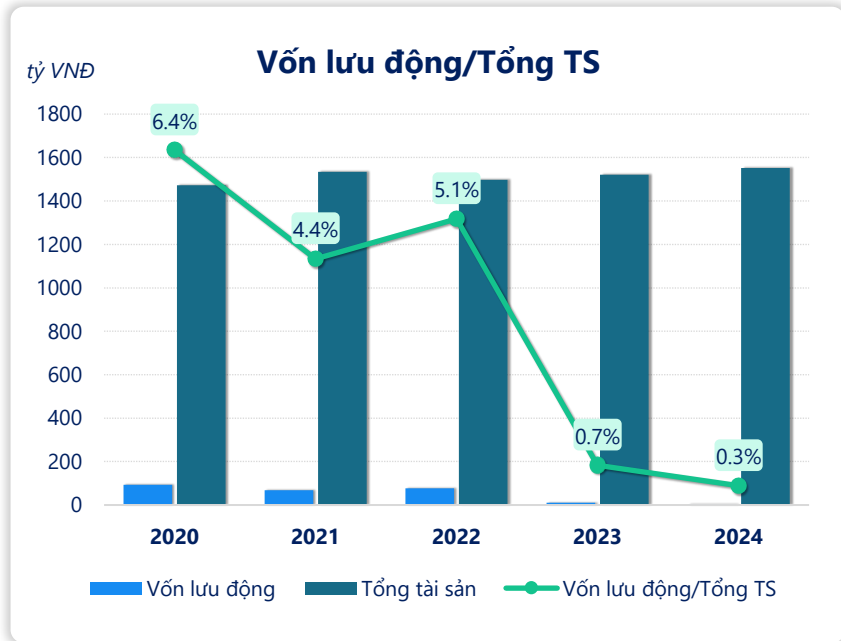
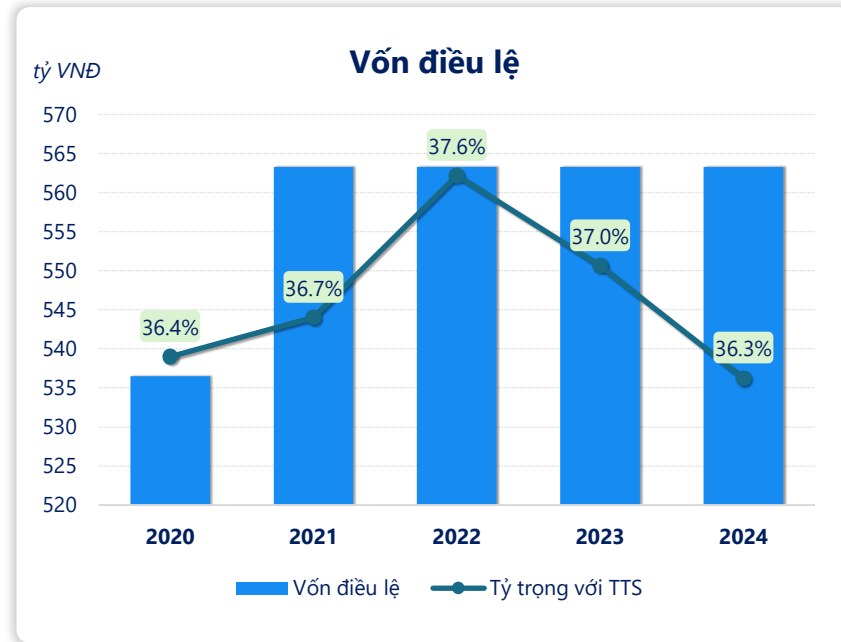
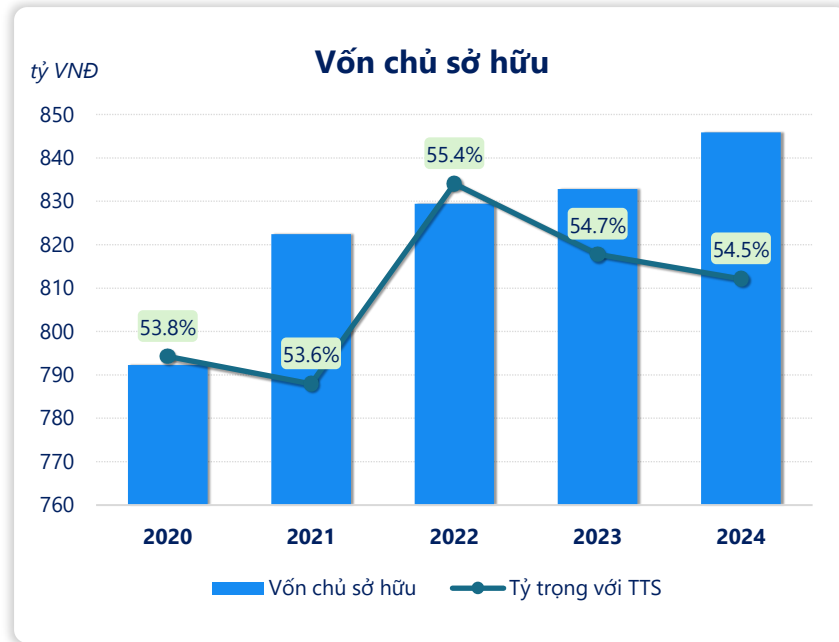
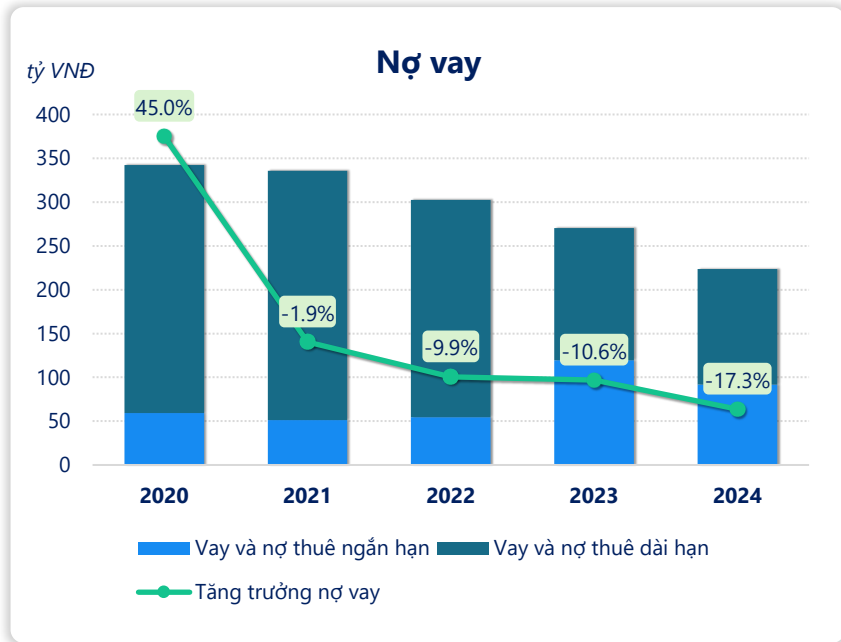


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,551	1,521	2.0%
Tài sản ngắn hạn	412	388	6.3%
Tiền và tương đương tiền	46.5	13.5	244%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	256	272	-5.8%
Hàng tồn kho	40.1	41.2	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	16.3	49.7%
Tài sản dài hạn	1,139	1,133	0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	983	982	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.2	44.9	-46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	126	100	25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	705	688	2.5%
Nợ ngắn hạn	408	377	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.7	120	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	90.4	83.7%
Nợ dài hạn	297	311	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	151	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	846	833	1.6%
Vốn chủ sở hữu	846	833	1.6%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,846	1,924	2,054	2,332	2,630
Giá vốn hàng bán	1,499	1,576	1,679	1,907	2,115
Lợi nhuận gộp	347	348	375	425	516
Doanh thu HĐTC	6.14	5.35	2.84	1.98	3.05
Chi phí TC	14.0	22.2	25.1	24.0	20.2
Chi phí lãi vay	14.0	22.2	25.1	24.0	20.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	142	147	152	176
Chi phí QLDN	64.6	69.1	69.3	107	132
LN thuần từ HĐKD	134	120	136	145	190
Lợi nhuận khác	26.0	19.1	6.66	12.9	7.17
LN trước thuế	160	139	143	158	197
Lợi nhuận sau thuế	128	111	114	127	158
LNST của CĐ cty mẹ	128	111	114	127	158

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	143	191	213	268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-258	-150	-60.1	-99.6	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.2	-60.2	-117	-117	-131
Tiền đầu kỳ	123	70.9	3.32	17.2	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	-52.0	-67.6	13.9	-3.69	33.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.9	3.32	17.2	13.5	46.5